

**BCTC CÔNG TY MẸ
QUÝ 04/2017**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2017

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		111,387,507,440	101,910,256,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	2,153,423,054	983,606,156
1. Tiền	111	VI.01	2,153,423,054	983,606,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,348,474,539	81,287,592,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	75,501,525,873	103,317,594,867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,874,960,416	4,515,840,489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	6,695,397,917	10,731,357,680
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43,723,409,667)	(37,277,200,405)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	6,039,151,551	19,182,192,427
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	14,297,732,687	24,412,967,983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,258,581,136)	(5,230,775,556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		846,458,296	456,865,564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	86,329,803	33,437,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	583,946,800	247,246,371
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176,181,693	176,181,693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		296,701,855,261	286,874,949,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83,100,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		83,100,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	18,463,259,872	6,739,127,220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	18,360,883,208	6,739,127,220
- Nguyên giá	222	VI.09	44,926,809,562	32,185,668,960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(26,565,926,354)	(25,446,541,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	102,376,664	-
- Nguyên giá	228	VI.10	298,334,723	175,482,723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(195,958,059)	(175,482,723)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		471,810,800	2,415,998,577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471,810,800	2,415,998,577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		194,368,967,293	277,719,823,669
1. Đầu tư vào công ty con	251		95,529,856,500	95,529,856,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	149,151,228,440	209,215,293,194
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	19,337,500,000	69,229,895,082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69,649,617,647)	(96,255,221,107)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	297,817,296	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	297,817,296	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		408,089,362,701	388,785,206,244
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		24,944,487,109	91,819,396,641
I. Nợ ngắn hạn	310		24,944,487,109	59,719,396,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	4,380,932,616	4,304,064,082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263,054,128	240,868,128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9,172,404,714	1,553,783,314
4. Phải trả người lao động	314		853,187,784	625,707,728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	12,036,684,590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	881,922,245	5,958,694,228
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	7,900,000,000	33,561,794,712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,492,985,622	1,437,799,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	32,100,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	32,100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	383,144,875,592	296,965,809,603
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	383,144,875,592	296,965,809,603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	106,264,829,941	20,085,763,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	19,864,763,952	15,667,854,794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	86,400,065,989	4,417,909,158
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		408,089,362,701	388,785,206,244

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	19,211,679,562	21,278,976,737	43,074,236,871	54,926,259,773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	81,091,222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		19,211,679,562	21,278,976,737	43,074,236,871	54,845,168,551
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	19,574,202,970	21,590,329,563	47,444,941,788	50,799,727,466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(362,523,408)	(311,352,826)	(4,370,704,917)	4,045,441,085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	4,680,795,124	2,391,392,427	163,247,620,108	3,603,083,008
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(21,008,574,169)	2,068,009,027	5,664,822,063	8,623,003,630
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	163,068,494	1,771,962,072	1,254,777,523	8,201,129,030
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	-	125,391,921	69,382,089	1,126,162,603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	8,662,074,883	(7,629,882,771)	17,822,079,780	(3,892,316,776)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		16,664,771,002	7,516,521,424	135,320,631,259	1,791,674,636
11. Thu nhập khác	31	VII.06	3,363,637	215,361	3,111,892,231	6,887,430,542
12. Chi phí khác	32	VII.07	101,400,000	3,202,947,910	112,151,364	3,329,344,578
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(98,036,363)	(3,202,732,549)	2,999,740,867	3,558,085,964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,566,734,639	4,313,788,875	138,320,372,126	5,349,760,600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,827,530,175	101,467,146	26,397,539,137	931,851,442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13,739,204,464	4,212,321,729	111,922,832,989	4,417,909,158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		538	165	4,385	173
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58,408,100,892	30,554,514,148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61,568,759,745)	(28,823,465,434)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,438,924,330)	(3,664,438,287)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(572,656,780)	(3,281,215,215)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18,937,407,417)	(1,907,167,187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		259,729,838,492	38,372,545,383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(295,819,138,083)	(36,723,592,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63,198,946,971)	(5,472,819,156)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,037,500,000)	(17,647,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		126,829,064,754	27,229,514,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152,727,576,677	4,207,359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		146,519,141,431	9,586,221,359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20,000,000,000	500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77,761,794,712)	(6,206,733,333)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,388,582,850)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82,150,377,562)	(5,706,733,333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,169,816,898	(1,593,331,130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		983,606,156	2,575,174,031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1,763,255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		2,153,423,054	983,606,156

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 20 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "CTY MỆ" QUÝ 4 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, Thương mại & Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư tài chính, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		177,632,330		51,765,733
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,975,790,724		931,840,423
Cộng		2,153,423,054		983,606,156
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		56,000,000,000		-
Cộng		56,000,000,000		-
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Dự phòng
				Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95,529,856,500	(39,994,753,947)	55,535,102,553	95,529,856,500
				(47,811,301,850)
				47,718,554,650
Cộng	95,529,856,500	(39,994,753,947)	55,535,102,553	95,529,856,500
				(47,811,301,850)
				47,718,554,650
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Dự phòng
				Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30,000,000,000	-	30,000,000,000	38,159,064,754
				(9,899,994,720)
				28,259,070,034
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	-	-	-	97,720,000,000
				-
				97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa T	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000
				-
				14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đ	33,745,517,000	(10,979,863,700)	22,765,653,300	33,745,517,000
				-
				33,745,517,000
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440
				-
				4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đ	-	-	-	20,000,000,000
				(2,019,697,591)
				17,980,302,409
+ Công ty CP ĐTPM GD Hoàng Việt	29,750,000,000	-	29,750,000,000	-
				-
				-
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	36,065,000,000	(18,675,000,000)	17,390,000,000	-
				-
				-
Cộng	149,151,228,440	(29,654,863,700)	119,496,364,740	209,215,293,194
				(11,919,692,311)
				197,295,600,883
- Đầu tư vào đơn vị khác:		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Dự phòng
				Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	-	-	-	14,179,560,000
				(11,450,653,811)
				2,728,906,189
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000
				-
				16,350,000,000
+ Công ty TNHH MTV Nhiếp Ảnh Hộp Vàng	2,250,000,000	-	2,250,000,000	-
				-
				-
+ Công ty CP Mai Lan	-	-	-	11,300,335,082
				(2,888,837,244)
				8,411,497,838
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000
				-
				200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	-	-	-	27,000,000,000
				(22,184,735,891)
				4,815,264,109
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337,500,000	-	337,500,000	-
				-
				-
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000
				-
				200,000,000
Cộng	19,337,500,000	-	19,337,500,000	69,229,895,082
				(36,524,226,946)
				32,705,668,136
Tổng cộng	264,018,584,940	(69,649,617,647)	194,368,967,293	373,975,044,776
				(96,255,221,107)
				277,719,823,669

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	42,580,432,889	49,731,990,054
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	16,711,609,366	23,300,552,595
- Công Ty TNHH Tac Paritas	-	9,959,634,597
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,739,145,003	9,766,145,003
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	6,497,022,387
- Các khách hàng khác	6,470,338,615	4,062,250,231

Cộng

75,501,525,873 **103,317,594,867**

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	16,711,609,366	23,300,552,595
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	188,113,095	297,846,568
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	6,497,022,387
- Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	18,488,611	17,000,000

Cộng

16,918,211,072 **30,112,421,550**

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	100,000,000	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	817,985,560	-	4,413,149,680	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	-	-	6,120,000,000	-
- Khoản tạm ứng	186,574,000	-	68,208,000	-
- Phải thu về lãi cho vay	5,460,838,357	-	-	-
- Phải thu khác	130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000

Cộng

6,695,397,917 **130,000,000** **10,731,357,680** **130,000,000**

b) Dài hạn

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,739,145,003	9,739,145,003	9,771,145,003	9,771,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	42,580,432,889	42,580,432,889	52,712,826,630	52,712,826,630
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	-	58,542,124	-

Cộng

52,629,420,016 **52,570,877,892** **62,793,813,757** **62,735,271,633**

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,148,749,732	(804,124,812)	4,305,199,713	1,290,925,597
- Thành phẩm;	10,166,052	-	342,971,641	18,159,532
- Hàng hóa;	13,148,982,955	(7,454,456,325)	19,023,525,768	3,180,419,566
- Hàng gửi bán;	-	-	741,270,861	741,270,861

Cộng

14,307,898,739 **(8,258,581,137)** **24,412,967,983** **5,230,775,556**

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị	471,810,800	2,415,998,577

Cộng

471,810,800 **2,415,998,577**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,174,865,344	5,260,096,229	4,649,447,292	1,101,260,095	32,185,668,960
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,261,330,179	-	-	-	13,261,330,179
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	520,189,577	-	520,189,577
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34,436,195,523	5,260,096,229	4,129,257,715	1,101,260,095	44,926,809,562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,445,953,317	3,331,918,586	4,649,447,292	1,019,222,545	25,446,541,740
- Khấu hao trong kỳ	961,146,175	649,473,588	-	28,954,428	1,639,574,191
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	520,189,577	-	520,189,577
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,407,099,492	3,981,392,174	4,129,257,715	1,048,176,973	26,565,926,354
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4,728,912,027	1,928,177,643	-	82,037,550	6,739,127,220
- Tại ngày cuối kỳ	17,029,096,031	1,278,704,055	-	53,083,122	18,360,883,208

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	122,852,000	-	122,852,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	298,334,723	-	298,334,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Khấu hao trong kỳ	-	-	20,475,336	-	20,475,336
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	195,958,059	-	195,958,059
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	102,376,664	-	102,376,664

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	58,457,803	-
- Các khoản khác (CP bảo hiểm tài sản)	27,872,000	33,437,500
Cộng	86,329,803	33,437,500

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	297,817,296	-
Cộng	297,817,296	-

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7,900,000,000	7,900,000,000	20,000,000,000	45,661,794,712	33,561,794,712	33,561,794,712
b) Vay dài hạn	-	-	-	32,100,000,000	32,100,000,000	32,100,000,000
Cộng	7,900,000,000	7,900,000,000	20,000,000,000	77,761,794,712	65,661,794,712	65,661,794,712

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Lt	3,704,684,117	3,704,684,117	3,711,488,195	3,711,488,195
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Các nhà cung cấp khác	358,285,048	358,285,048	274,612,436	274,612,436
Cộng	4,380,932,616	4,380,932,616	4,304,064,082	4,304,064,082

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	4,087,652,446	4,087,652,446	10,125,765
- Thuế thu nhập cá nhân	55,877,439	1,278,871,504	1,238,814,824	95,934,119
- Thuế nhà đất	-	557,047,320	38,614,320	518,433,000
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	931,851,442	27,879,826,164	20,419,694,444	8,391,983,162
- Tiền lãi phạt chậm nộp	555,928,668	14,595,016	414,595,016	155,928,668
Cộng	1,553,783,314	33,820,992,450	26,202,371,050	9,172,404,714

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176,181,693	-	-	176,181,693
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	247,246,371	4,377,921,555	4,041,221,126	583,946,800
Cộng	423,428,064	4,377,921,555	4,041,221,126	760,128,493

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp	Văn phòng
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,566,790,877
Các khoản điều chỉnh tăng	208,000,000
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	108,000,000
- Chi phí không hợp lệ (Lãi chậm nộp thuế)	100,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	2,637,140,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2,637,140,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	14,137,650,877
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,827,530,175

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	12,036,684,590
- Các khoản trích trước khác	-	10,975,000
- Chi phí Lãi vay Bidv phải trả	-	12,025,709,590
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	12,036,684,590

19. Phải trả khác

a) Ngân hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	67,968,615	31,661,491
- Bảo hiểm xã hội;	78,485,472	51,578,444
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn;	258,988,000	919,110,000
- Phải trả khoản giữ hộ	466,755,398	457,810,596
- Phải trả hàng ký gửi	9,529,400	9,529,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	4,489,004,297
Cộng	881,726,885	5,958,694,228

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	31,968,358,459	293,417,900,445
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4,417,909,158	4,417,909,158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(870,000,000)	(870,000,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	35,516,267,617	296,965,809,603
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	111,922,832,989	111,922,832,989
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(25,743,767,000)	(25,743,767,000)
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	121,695,333,606	383,144,875,592

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức: Đã chi trả tạm ứng 10% cho cổ đông vào đầu quý 04/2017

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	15,324,659,007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

Cộng 15,430,503,665 15,430,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán	-	525,947,654
Cộng	-	525,947,654

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,146.68	7,388.48
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

d) **Kim khí quý, đá quý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) **Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	15,729,211,689	18,044,383,127
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,482,467,873	3,234,593,610
Cộng	19,211,679,562	21,278,976,737

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	12,896,008,061	514,869,760
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	-	15,454,545
- Các nhà cung cấp khác	6,315,871,501	20,748,652,432
Cộng	19,211,679,562	21,278,976,737

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	17,263,243,378	17,716,239,450
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,310,959,592	2,066,249,110
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	1,807,841,003
Cộng	19,574,202,970	21,590,329,563

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,042,279,139	820,427
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2,637,140,000	2,373,426,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,375,985	17,146,000
Cộng	4,680,795,124	2,391,392,427

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	163,068,494	1,771,962,072
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	45,085,242
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	250,961,713
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(21,171,642,663)	-
Cộng	(21,008,574,169)	2,068,009,027

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,363,637	-
- Các khoản khác (Khoản thu bồi thường do khách hàng thanh lý trước thời hạn)	-	215,361
Cộng	3,363,637	215,361

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí chậm nộp thuế	1,400,000	3,100,827,613
- Các khoản khác	100,000,000	102,120,297
Cộng	101,400,000	3,202,947,910

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,662,074,883	1,520,303,443

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	1,557,215,016	630,352,003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	620,095,930	108,474,084
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	51,719,347	5,707,070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	835,537,879	401,255,717
- Các khoản chi phí QLDN khác.	-	374,514,569
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	4,620,156,339	-
- Chi phí bằng tiền khác	977,350,372	-

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	125,391,921
---	----------	--------------------

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	617,400
- Chi phí nhân công	-	116,208,109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8,566,412

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(9,150,186,214)
---	----------	------------------------

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, d/phòng khác; (D/phòng công nợ phải thu khó đ	-	(9,150,186,214)
--	---	-----------------

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính dự	2,827,530,175	101,467,146
Cộng	2,827,530,175	101,467,146

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2017

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Lâm Đồng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty con	12,896,008,061	670,232,760
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	454,639,297
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	165,979,759	66,844,476
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	183,165,728	-

Tại ngày kết thúc quý 4/2017, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	20,050,477,453	23,300,552,595
Phải trả tiền hàng	-	-
Phải thu về cho vay	30,800,000,000	-
Phải thu khác	2,300,257,535	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	188,113,095	297,846,568
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	-	6,497,022,387
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	817,985,560	4,413,149,680
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,153,423,054	983,606,156
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	82,196,923,790	114,048,952,547
Đầu tư dài hạn	194,368,967,293	277,719,823,669
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	278,719,314,137	392,752,382,372
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7,900,000,000	65,661,794,712
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	5,262,854,861	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	12,036,684,590
Cộng	13,162,854,861	87,961,237,612

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	33,561,794,712	-	32,100,000,000	65,661,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10,262,758,310	-	-	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,036,684,590	-	-	12,036,684,590
	55,861,237,612	-	32,100,000,000	87,961,237,612
Tai ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	7,900,000,000	-	-	7,900,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	5,262,854,861	-	-	5,262,854,861
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	13,162,854,861	-	-	13,162,854,861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm,

dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	2,363,636	15,726,848,053	-	3,482,467,873	19,211,679,562
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	2,488,964	17,260,754,414	-	2,310,959,592	19,574,202,970
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	(125,328)	(1,533,906,361)	-	1,171,508,281	(362,523,408)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(8,662,074,883)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(9,024,598,291)
Doanh thu tài chính					4,680,795,124
Chi phí tài chính				-	21,008,574,169
Thu nhập khác				-	3,363,637
Chi phí khác				-	(101,400,000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(2,827,530,175)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	13,739,204,464

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Từ đầu năm 2017, công ty đã chuyển đổi lãnh vực hoạt động, phần lớn là đầu tư vốn và quản lý nguồn vốn từ các công ty thành viên, Trong kỳ công ty đã tiến hành thực hiện thanh lý và xử lý số lượng hàng tồn kho tồn đọng lâu năm, quy hoạch lại diện tích mặt bằng sử dụng, dẫn đến Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (19,2 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm trước (21,2 tỷ), Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không đạt được hiệu quả.
- Ngoài ra, trong kỳ công ty đã nhận được khoản lãi cổ tức được chia từ công ty CP Chè Minh Rồng tương đương (2,6 tỷ); Hoàn nhập giảm chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính (21,1 tỷ) và Tăng chi phí dự phòng công nợ phải thu (-4,6 tỷ) so với quý 03/2017.
- Từ những biến động về chỉ tiêu tài chính phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+13,7 tỷ) so với cùng kỳ trước (+ 4,2 tỷ).

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh